Unit 1 – LOCAL COMMUNITY

A. VOCABULARY TEST:

1. _____/ˈləʊkəl/ địa phương
2. _____/kəˈmjuːnɪti/ Cộng đồng
3. _____/ˈsʌbɜːb/ Ngoại ô
4. _____ (noun) /ˈneɪbəhʊd/ Khu vực lân cận
5. _____ (noun) /fəˈsɪlɪtiz/ Cơ sở vật chất
6. _____ (noun) /ˈʃɒpɪŋ mɔːlz/ Trung tâm mua sắm
7. _____ (noun) /krɑːft/ Thủ công mỹ nghệ
8. _____ (phrasal verb) /lʊk fɔːr/ Tìm kiếm
9. _____ (phrasal verb) /gɛt ɒn wɪð/ Hòa thuận với
10. _____ (phrasal verb) /rɪˈmaɪnd ɒv/ Nhắc nhớ đến
11. _____ (phrase) /gɪv ədˈvaɪs/ Đưa ra lời khuyên
12. _____ (noun) /ˈsɪti ˈsɛntə/ Trung tâm thành phố
13. _____ (noun) /əˈkeɪʒən/ Dịp, cơ hội
14. _____ (noun) /pəˈliːs ˈɒfɪsə/ Cảnh sát
15. _____ (noun) /ˈgɑːbɪdʒ kəˈlɛktə/ Người thu gom rác
16. _____ (noun) /ɪlɛkˈtrɪʃən/ Thợ điện

LIVEWORKSHEETS

17. _____ (noun) /ˈfaɪəˌfaɪtə/ Lính cứu hỏa

18. _____ (noun) /dɪˈlɪvəri ˈpɜːsən/ Người giao hàng

19. _____ (noun) /ɪˈlɛktrɪkəl waɪərz/ Dây điện

20. _____ (noun) /ˈprɒpəti/ Tài sản

21. _____ (phrase) /əˈbeɪ ðə lɔː/ Tuân thủ pháp luật

22. _____ (noun) /ˈtʊərɪst əˈtrækʃən/ Điểm thu hút khách du lịch

23. _____ (noun) /ˈhændɪkrɑːft/ Đồ thủ công

24. _____ (noun) /ˈpɒtəri/ Đồ gốm

25. _____ (noun) /ˌspɛʃiˈælɪti fuːd/ Đặc sản

26. _____ (noun) /ˈɑːtɪzæn/ Thợ thủ công

27. _____ (phv) /lʊk əˈraʊnd/ Nhìn xung quanh

28. _____ (phv) /kʌm bæk/ Trở lại

29. _____/ _____ (phv) /hænd daʊn//pɑːs daʊn/Truyền lại

30. _____ (phv) /faɪnd aʊt/ Tìm ra

31. _____ (phv) /teɪk keər ɒv/ Chăm sóc

32. _____ (phv) /kʌt daʊn ɒn/ Giảm bớt

33. _____ (phv) /gəʊ aʊt/ Đi ra ngoài

34. _____ (verb) /prɪˈzɜːv/ Bảo tồn

LIVEWORKSHEETS

35. _____ (verb) /ˈʃɔːtn/ Rút ngắn

36. _____ (noun) /ˈfreɪgrəns/ Hương thơm

37. _____ (verb) /ˈhændkrɑːft/ Làm thủ công

38. _____ (adj) /əˈrɪdʒɪnəl/ Nguyên bản

39. _____ (noun) /ˈfʌŋkʃən/ Chức năng

40. _____ (adj) /ˌwɜːld ˈfeɪməs/ Nổi tiếng thế giới

41. _____ (phv) /faɪnd aʊt/ Tìm ra

42. _____ (verb) /ɪnˈstrʌkt/ Hướng dẫn

43. _____ (verb) /sɔːrt/ Phân loại

LIVEWORKSHEETS